

Số: 175/BC-STP

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO

**Kết quả công tác cải cách hành chính quý III năm 2025;
phương hướng, nhiệm vụ quý IV năm 2025**
(Số liệu tính từ ngày 01/7/2025 đến ngày 12/9/2025)

Thực hiện Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 14/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Tuyên Quang 6 tháng cuối năm 2025; Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 14/07/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về duy trì, cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PARINDEX), Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) tỉnh Tuyên Quang 6 tháng cuối năm 2025; Công văn số 240/UBND-PVHCC ngày 14/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng kế hoạch cải cách hành chính và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, Sở Tư pháp báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp quý III năm 2025, phương hướng, nhiệm vụ quý IV năm 2025, như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về ban hành Kế hoạch và các văn bản triển khai thực hiện

Sở Tư pháp đã ban hành Kế hoạch công tác 04 tháng cuối năm 2025¹ (có điều chỉnh nội dung so với Kế hoạch công tác năm 2025 đã ban hành trước khi họp nhất tỉnh) trong đó có nội dung triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính; kịp thời rà soát, ban hành 03 Kế hoạch triển khai công tác cải cách hành chính để tổ chức 06 tháng cuối năm 2025 và cải cách hành chính (sau đây viết tắt là CCHC) gắn với thực hiện Đề án số 06, chuyển đổi số và triển khai thực hiện².

2. Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm

Sở Tư pháp đã tiến hành rà soát, kết quả theo Kế hoạch CCHC đề ra 74 nhóm nhiệm vụ để triển khai thực hiện trong năm 2025 (gồm 72 nhóm nhiệm vụ thực hiện thường xuyên, trong năm 2025 và theo Chương trình, Kế hoạch của Trung ương, của tỉnh, 02 nhóm nhiệm vụ có thời hạn hoàn thành trong tháng 12/2025).

¹ Kế hoạch số 24/KH-STP ngày 11/9/2025

² Gồm: (1) Kế hoạch số 07/KH-STP ngày 18/7/2025 Kế hoạch thực hiện công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp 6 tháng cuối năm 2025; (2) Kế hoạch số 08/KH-STP ngày 28/7/2025 Kế hoạch thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025 của Sở Tư pháp; (3) Kế hoạch số 11/KH-STP ngày 07/8/2025 triển khai thực hiện Đề án 06; cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số gắn với Đề án 06 lĩnh vực Tư pháp

Đến nay, Sở duy trì triển khai thực hiện 72/72 nhóm nhiệm vụ thường xuyên, đạt tỷ lệ 100%.

3. Công tác kiểm tra về cải cách hành chính

Sở Tư pháp duy trì thực hiện thường xuyên công tác tự kiểm tra cải cách hành chính gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, hằng ngày, hằng tháng tự kiểm tra gắn với đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, của ngành, qua đó kịp thời phát hiện những vướng mắc, bất cập trong công tác cải cách hành chính để chấn chỉnh, rút kinh nghiệm hoặc tháo gỡ ngay trong các buổi giao ban hàng tuần và giao ban công tác tư pháp định kỳ.

4. Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính

Sở đã tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2025. Giám đốc Sở thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và cập nhật các thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, các văn bản chỉ đạo của trung ương, của tỉnh có liên quan đến công tác cải cách hành chính tới toàn thể công chức, viên chức, người lao động Sở Tư pháp, đồng thời chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở thường xuyên tuyên truyền về công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp nói riêng, của tỉnh nói chung đến quần chúng nhân dân. Trong quý III đã tổ chức Hội nghị triển khai các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 9 cho **70** đại biểu; tổ chức **03** buổi tuyên truyền pháp luật lưu động gắn với thi tìm hiểu pháp luật cho **166** lượt người; đăng tải, chia sẻ 377 tin, bài, ảnh, văn bản trên Trang thông tin điện tử Sở; Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang; Fanpage PBGDPL tỉnh Tuyên Quang, xây dựng **48** chủ đề pháp luật và thực hiện **200** buổi phát thanh chuyên mục **“Phổ biến pháp luật”** trên sóng phát thanh của Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh bằng **05** tiếng gồm: Việt, Tày, Dao, Cao Lan và Mông; các tài liệu phát thanh được gửi cho UBND các xã để thực hiện tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh cơ sở, trong đó có nội dung thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính, cải cách TTHC, chuyển đổi số.

5. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao

Tổ chức thực hiện và hoàn thành **100%** nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao đảm bảo tiến độ, có chất lượng, đạt 100%.

5. Sáng kiến trong thực hiện công tác cải cách hành chính: Không phát sinh trong kỳ báo cáo.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về cải cách thể chế

1.1. Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh 03 dự thảo VBQPPL (01 Nghị quyết, 02 Quyết định)³, UBND tỉnh đã ban hành 02 VBQPPL; tham mưu UBND tỉnh trình Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Chương trình số 08-CT/TU ngày 13/8/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh (khóa XVII) và Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang về triển khai thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phê duyệt Danh mục 06 Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang⁴.

- Thẩm định 95 văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh (05 Nghị quyết của HĐND tỉnh; 87 Quyết định của UBND tỉnh, 03 Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh). Tham gia ý kiến 162 dự thảo văn bản (gồm 57 đăng ký xây dựng Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và 105 dự thảo văn bản⁵).

- Hướng dẫn xây dựng, ban hành Quyết định của UBND cấp xã quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã theo trình tự, thủ tục rút gọn; hướng dẫn trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật⁶; đôn đốc các cơ quan, đơn vị hoàn thiện gửi hồ sơ thẩm định dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức để phục vụ công tác thẩm định để kịp thời trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành khi hợp nhất tỉnh⁷; Báo cáo tình hình, kết quả công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh Tuyên Quang 06 tháng đầu năm 2025⁸.

1.2. Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật

- Tham mưu tổ chức triển khai thực hiện Văn bản số 352-CV/ĐU ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Đảng uỷ Bộ Tư pháp về việc rà soát, cho ý kiến về kết quả rà soát, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật, Văn bản số 10- CV/TU ngày 02 tháng 7 năm 2025 Ban

³ Tờ trình số 128/TTr-STP ngày 01/7/2025 dự thảo Quyết định Ban hành Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Tờ trình số 03/TTr-STP ngày 11/07/2025 đề nghị ban hành các Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc áp dụng và bãi bỏ Nghị quyết QPPL của HĐND tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước khi sáp nhập; Tờ trình số 04/TTr-STP ngày 12/07/2025 đề nghị ban hành các Quyết định của UBND tỉnh về việc áp dụng và bãi bỏ Quyết định QPPL của UBND tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước khi sáp nhập.

⁴ Tờ trình số 01/TTr-STP ngày 02/7/2025 dự thảo Quyết định Phê duyệt Danh mục 06 Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

⁵ Gồm 81 văn bản quy phạm pháp luật; 24 văn bản hành chính

⁶ Gồm 02 văn bản: Công văn 03/STP-NV1 ngày 05/7/2025; Công văn về 137/STP-XDKTVB&THPL ngày 21/7/2025

⁷ Công văn 02/STP-NV1 ngày 02/7/2025 v/v hoàn thiện hồ sơ thẩm định các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Thi đua - Khen thưởng và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang.

⁸ Báo cáo số 266/BC-STP ngày 01/7/2025.

Thường vụ Tỉnh uỷ Tuyên Quang và Văn bản số 75/UBND-NC ngày 05/7/2025 Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang để chỉ đạo việc tổ chức triển khai thực hiện Văn bản số 352-CV/ĐU ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Đảng uỷ Bộ Tư pháp, Kết nối tổ chức Hội nghị trực tuyến trao đổi, giải đáp, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ rà soát, cho ý kiến về kết quả rà soát, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật⁹. Kết quả đã rà soát, tổng hợp, kiến nghị xử lý 42 nội dung tại 36 văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương có quy định mâu thuẫn, chồng chéo, không rõ ràng, có thể có cách hiểu khác nhau, không hợp lý, không khả thi, gây khó khăn trong áp dụng, thực hiện pháp luật, tạo gánh nặng chi phí tuân thủ, chưa có quy định hoặc có quy định của văn bản quy phạm pháp luật nhưng hạn chế việc đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế; vướng mắc trong việc thực hiện triển khai các văn bản về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp¹⁰. Ban hành văn bản về tiếp tục triển khai Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật¹¹. Thường xuyên theo dõi Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật, trong tháng không có văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh được phản ánh, kiến nghị.

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm; việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2025¹² và ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai thực hiện điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

1.3. Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

⁹ Gồm 06 văn bản: (1) Công văn 10/STP-NV1 ngày 04/7/2025 về việc đề nghị rà soát, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật; (2) Công văn 20/STP-NV1 ngày 07/7/2025 về việc cử đầu mối phối hợp, cung cấp thông tin về việc rà soát, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật; (3) Công văn số 16/STP-XDKTVB&THPL ngày 09/7/2025 Báo cáo kết quả rà soát, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (4) Công văn 113/STP-XDKTVB&THPL ngày 18/7/2025 V/v rà soát, đề xuất khó khăn, vướng mắc, những vấn đề mới phát sinh trong triển khai thực hiện các văn bản về phân quyền, phân cấp; (5) Công văn số 16/STP-XDKTVB&THPL ngày 09/7/2025 Báo cáo kết quả rà soát, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (6) Công văn 113/STP-XDKTVB&THPL ngày 18/7/2025 V/v rà soát, đề xuất khó khăn, vướng mắc, những vấn đề mới phát sinh trong triển khai thực hiện các văn bản về phân quyền, phân cấp;

¹⁰ Báo cáo số 16/BC-STP ngày 14/7/2025: 34 nội dung tại 28 văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương có quy định mâu thuẫn, chồng chéo, không rõ ràng, có thể có cách hiểu khác nhau, không hợp lý, không khả thi, gây khó khăn trong áp dụng, thực hiện pháp luật, tạo gánh nặng chi phí tuân thủ, chưa có quy định hoặc có quy định của văn bản quy phạm pháp luật nhưng hạn chế việc đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế;

Báo Cáo 28/BC-STP ngày 26/7/2025: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị địa phương thực hiện rà soát, kiến nghị xử lý 08 nội dung tại 08 văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương có khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện triển khai các văn bản về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

¹¹ Công văn 161/STP-XDKTVB&THPL ngày 25/7/2025.

¹² Tờ trình số 22/TTr-STP ngày 11/8/2025.

Trong quý III, ngành Tư pháp từ tỉnh đến cơ sở tổ chức và phối hợp tổ chức **1.183** buổi tuyên truyền cho **83.964** lượt người tham dự; tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh cơ sở **1.690** buổi/**45.240.403** lượt người; đăng tải, chia sẻ **1.363** tin, bài ảnh, thông tin, tài liệu tuyên truyền.

Trong đó, Sở Tư pháp đã tổ chức Hội nghị triển khai các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 9 cho **70** đại biểu; tổ chức **03** buổi tuyên truyền pháp luật lưu động gắn với thi tìm hiểu pháp luật cho **166** lượt người; đăng tải, chia sẻ 377 tin, bài, ảnh, văn bản trên Trang thông tin điện tử Sở; Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang; Fanpage PBGDPL tỉnh Tuyên Quang, xây dựng **48** chủ đề pháp luật và thực hiện **200** buổi phát thanh chuyên mục **“Phổ biến pháp luật”** trên sóng phát thanh của Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh bằng **05** tiếng gồm: Việt, Tày, Dao, Cao Lan và Mông; các tài liệu phát thanh được gửi cho UBND các xã để thực hiện tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh cơ sở, trong đó có nội dung thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính, cải cách TTHC, chuyển đổi số.

1.4. Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

- Tổng hợp, đề xuất phương án xử lý các văn bản của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (cũ) và tỉnh Hà Giang ban hành để triển khai thực hiện Văn bản của Trung ương¹³; Trình UBND tỉnh Tuyên Quang **04** dự thảo văn bản về việc áp dụng và bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước khi sáp nhập (*02 Nghị quyết; 02 Quyết định*). Triển khai thực hiện Công văn số 4015/HĐPB ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng phổ biến phổ biến giáo dục pháp luật Trung ương về việc tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện các văn bản về phân quyền, phân cấp; định hướng PBGDPL các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 9¹⁴.

- Kiểm tra theo thẩm quyền **21** Quyết định quy phạm pháp luật của UBND cấp xã; Tự kiểm tra 32 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Thực hiện cập nhật **84** văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (*05 Nghị quyết và 79 Quyết định*).

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Sở Tư pháp duy trì thực hiện cắt giảm tối thiểu 33,3%, tối đa 83,3% thời gian giải quyết TTHC so với quy định đối với các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở trên tinh thần phục vụ tốt nhất cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu giải quyết TTHC.

2.2. Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương

¹³ Báo cáo số 98/BC-STP ngày 30/7/2025

¹⁴ Báo cáo số 28/BC-STP ngày 22/7/2025

Hiện nay, có **219** TTHC thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp, gồm 156 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 63 TTHC cấp xã (*trong đó có 05 TTHC dùng chung, cụ thể: 03 TTHC dùng chung của các tổ chức hành nghề công chứng và cấp xã, 02 TTHC dùng chung của Sở Tư pháp và cấp xã*).

2.3. Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- *Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:* Sở Tư pháp trình UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách **02** công chức (*01 chính thức, 01 dự phòng*) có trình độ chuyên môn luật thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; việc bố trí, đảm bảo trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo. Sở Tư pháp duy trì phối hợp hiệu quả với các cơ quan, đơn vị liên quan trong giải quyết các TTHC theo cơ chế một cửa liên thông được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục quy định, quy trình nội bộ, quy trình điện tử, đảm bảo hồ sơ được giải quyết đúng thời hạn theo quy định. Trong kỳ báo cáo, không phát sinh việc thực hiện việc xin lỗi cá nhân, tổ chức khi để xảy ra sai sót, quá hạn trong giải quyết thủ tục hành chính.

- *Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC:* Sở Tư pháp tiếp tục chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định. Trong kỳ, đã thực hiện số hóa 59/79 hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp được thực hiện tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh = 74,68%; **79/79** hồ sơ được cập nhật, theo dõi trạng thái xử lý trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và đồng bộ trạng thái với Cổng Dịch vụ công quốc gia = *đạt 100%*.

- *Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại Sở Tư pháp:* Sở đã tiếp nhận trực tuyến **79/79** hồ sơ yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính¹⁵. Tổng số hồ sơ phải giải quyết trong kỳ là **79** hồ sơ; đã giải quyết trước hạn **77/79** hồ sơ = 97,5%, còn lại 02 hồ sơ trong hạn đang giải quyết. Trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích **05/77** hồ sơ = 6,5%. Thu phí **2.650.000** đồng = 100% qua Cổng Dịch vụ công quốc gia¹⁶.

- *Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC:* Không phát sinh trong kỳ báo cáo.

¹⁵ Gồm: 24 hồ sơ lĩnh vực công chứng, 18 hồ sơ lĩnh vực luật sư, 09 hồ sơ lĩnh vực thừa phát lại, 08 hồ sơ lĩnh vực hòa giải thương mại, 05 hồ sơ lĩnh vực trọng tài thương mại, 04 hồ sơ lĩnh vực giám định, 03 hồ sơ lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, 02 hồ sơ lĩnh vực đấu giá, 02 hồ sơ lĩnh vực nuôi con nuôi, 03 hồ sơ lĩnh vực quản tài viên, 01 hồ sơ lĩnh vực tư vấn pháp luật

¹⁶ Gồm: 08 hồ sơ thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư thu phí 50.000 đồng; 01 hồ sơ Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư thu phí 50.000 đồng; 02 hồ sơ cấp lại Thẻ công chứng viên thu phí: 100.000 đồng; 04 hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề luật sư thu phí, lệ phí: 500.000 đồng

- *Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC*: Trong kỳ báo cáo đã thực hiện thu thập phiếu đánh giá, khảo sát sự hài lòng đối với 77 lượt tổ chức, cá nhân đến nhận kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC của Sở Tư pháp, kết quả 77/77 lượt người tham gia khảo sát đều đánh giá "*Rất hài lòng*" với chất lượng giải quyết TTHC của Sở Tư pháp = 100%.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Sở Tư pháp đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 05 Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang¹⁷, sau hợp nhất, cơ cấu tổ chức, bộ máy của Sở Tư pháp gồm 09 phòng, đơn vị (*giảm 04 phòng, đơn vị so với trước khi hợp nhất*), gồm: Văn phòng Sở; Phòng Xây dựng, kiểm tra văn bản và thi hành pháp luật; Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật; Phòng Bỏ trợ và hành chính tư pháp; Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1; Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 2; Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản; Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang; Phòng Công chứng số 2 tỉnh Tuyên Quang.

- Thường xuyên rà soát, kịp thời trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp¹⁸; đồng thời rà soát, ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Tư pháp. Triển khai thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền ở địa phương theo đúng quy định.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Sở Tư pháp đã ban hành và thường xuyên thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định, quy chế của cơ quan, đơn vị (*Quy chế làm việc, Quy chế chi tiêu nội bộ và các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý, sử dụng xe ô tô công của Sở Tư pháp để triển khai thực hiện*) nhằm đẩy mạnh thực hiện phân cấp, phân quyền đi đôi với giám sát quyền lực, đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch trong cơ quan, đơn vị. Công chức, viên chức, người lao động Sở Tư pháp được bố trí, sắp xếp theo đúng vị trí việc làm, đảm bảo đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm đã được phê duyệt.

¹⁷ Gồm: Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 02/7/2025 của UBND tỉnh Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh về việc thành lập các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở tư pháp tỉnh Tuyên Quang (sau hợp nhất); Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang; Phòng Công chứng số 2 tỉnh Tuyên Quang thuộc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản thuộc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung Tâm trợ giúp pháp lý nhà nước số 1; Trung Tâm trợ giúp pháp lý nhà nước số 2 thuộc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang.

¹⁸ Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang (sau khi hợp nhất) đã trình UBND tỉnh ban hành 05 Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp và các đơn vị sự nghiệp sau khi hợp nhất.

- Thực hiện bổ nhiệm 47 lượt công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý cấp phòng (*Tiếp nhận và bổ nhiệm 46 lượt công chức, viên chức, bổ nhiệm lại đối với 01 viên chức là Giám đốc Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản*). Duy trì chấp hành nghiêm Chi thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về *tăng cường kỷ luật, kỷ cương cơ quan hành chính nhà nước các cấp*; công chức, viên chức, người lao động nêu cao tinh thần trách nhiệm, chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện nhiệm vụ.

5. Cải cách tài chính công

- Sở Tư pháp tiếp tục thực hiện nghiêm quy định về quản lý tài chính - ngân sách, quy định về quản lý, sử dụng tài sản công. Ban hành theo thẩm quyền các Quyết định giao số lượng người làm việc và chỉ tiêu hợp đồng lao động và giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024; tổ chức quản lý, sử dụng dự toán và quyết toán kinh phí được giao, quản lý, sử dụng tài sản công đảm bảo đúng nội dung, mục đích, đúng nguyên tắc, đúng chế độ tài chính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công, tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: Không phát sinh.

- Hiện nay, Sở Tư pháp có 3/5 đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ về chi thường xuyên là Phòng Công chứng số 2 tỉnh Tuyên Quang (*tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư*), Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang (*tự đảm bảo chi thường xuyên*) và Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản (*nhà nước đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên*).

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các Kế hoạch về xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, triển khai Đề án 06 trong lĩnh vực tư pháp. Duy trì ứng dụng có hiệu quả **18** phần mềm trong quản lý, chỉ đạo điều hành công việc và giải quyết thủ tục hành chính tại Sở Tư pháp. 100% văn bản đến và đi (*trừ văn bản, tài liệu mật*) được xử lý, ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành Sở Tư pháp và qua môi trường mạng; 100% văn bản phát hành của Sở Tư pháp, văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Tuyên Quang được ký số trước khi phát hành và cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật (*vbpl.vn*).

- Duy trì cung cấp **132/132** DVC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tư pháp, đạt 100%¹⁹. Trong kỳ báo cáo,

¹⁹ Sở Tư pháp cung cấp 200 DVC trực tuyến/200 DVC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến, đạt 100% (trong đó có 132 DVC trực tuyến toàn trình và 68 DVC trực tuyến một phần)

có 06 DVC toàn trình/132 DVC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp có phát sinh hồ sơ²⁰ với tổng số 79 hồ sơ đã tiếp nhận, xử lý.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

Sở Tư pháp đã tích cực chủ động tham mưu với UBND tỉnh thực hiện cải cách thể chế, cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Lãnh đạo Sở Tư pháp đã sát sao, quyết liệt chỉ đạo triển khai công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp. Kết quả trên tất cả lĩnh vực công tác cải cách hành chính đều đạt hiệu quả tích cực. Chất lượng công các cải cách thủ tục hành chính ngày càng được nâng cao. Thực hiện nghiêm túc việc cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân. Chủ động, tích cực trong việc tham mưu triển khai thực hiện tinh gọn tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW. Thường xuyên quán triệt triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về *tăng cường kỷ luật, kỷ cương cơ quan hành chính nhà nước các cấp*; công chức, viên chức, người lao động nêu cao tinh thần trách nhiệm, chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện nhiệm vụ. Quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước và nguồn thu sự nghiệp tiết kiệm, hiệu quả. Triệt để ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành giải quyết các thủ tục hành chính và các công việc của cơ quan, của ngành.

2. Khó khăn, vướng mắc

2.1. Về kết quả thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (*sau đây viết tắt là Bộ chỉ số*): Trong tháng 7/2025 và tháng 8/2025, thông tin, số liệu phục vụ đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian thực trên Cổng dịch vụ công quốc gia chưa chính xác so với thực tế tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC, tình hình triển khai cung cấp DVC trực tuyến của Sở Tư pháp dẫn đến kết quả đánh giá một số chỉ số (*công khai, minh bạch; tiến độ, kết quả giải quyết; mức độ hài lòng*) trên Cổng DVC quốc gia của Sở Tư pháp thấp, dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong quá trình nghiên cứu, triển khai thực hiện cũng như ảnh hưởng đến kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính của Sở.

2.2. Phương pháp xác định một số chỉ số phục vụ đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian thực theo Bộ chỉ số chưa thực sự phù hợp với thực tế tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (*chỉ tiêu tỷ lệ cung*

²⁰ Trong đó 06 DVCTT toàn trình gồm: (1) Cấp phiếu lý lịch tư pháp, (2) Cấp trích lục bản sao hộ tịch, (3) Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất; (4) chấm dứt tập sự hành nghề công chứng; (5) đăng ký tập sự hành nghề công chứng; (6) Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng

cấp dịch vụ trực tuyến, tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến), cụ thể:

- Theo điểm b tiêu mục 3 phần II Phụ lục ban hành kèm theo Bộ chỉ số quy định tiêu chí tính điểm ***“Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ”*** theo công thức: *“Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ = Tổng số dịch vụ công trực tuyến có hồ sơ tiếp nhận trực tuyến có ngày tiếp nhận trong kỳ/Tổng số dịch vụ công trực tuyến đã khai báo, tích hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC * 100%”* là chưa hợp lý, vì trên thực tế có rất nhiều DVC trực tuyến được cung cấp mức độ toàn trình và mức độ một phần, tuy nhiên thực tế phát sinh rất ít hoặc không phát sinh hồ sơ do cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp không có nhu cầu.

- Tương tự, theo điểm d tiêu mục 3 phần II Phụ lục ban hành kèm theo Bộ chỉ số quy định tiêu chí tính điểm ***“Tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến”***, như sau: *“Tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến = Tổng số TTHC có giao dịch thanh toán thành công trên Hệ thống thanh toán trực tuyến/Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (phí, lệ phí khác 0 hoặc không để trống) * 100%”* là chưa hợp lý, vì trên thực tế có rất nhiều DVC đã có thông tin phí, lệ phí trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, nhưng thực tế phát sinh rất ít hoặc không phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến do cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp không có nhu cầu giải quyết TTHC dẫn đến không phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ IV NĂM 2025

1. Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền phổ biến kịp thời đến công chức, viên chức, người lao động cơ quan, đơn vị các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh liên quan đến việc thực hiện cải cách hành chính; nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính.

2. Tích cực tham mưu UBND tỉnh trong thực hiện cải cách thể chế, hoàn thiện hệ thống pháp luật gắn với phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật; xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tư pháp; thường xuyên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thẩm định và tham gia ý kiến vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo kịp thời, có chất lượng, loại bỏ những quy định, thủ tục hành chính không phù hợp.

3. Tổ chức cung cấp có hiệu quả dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền. Duy trì thực hiện tốt việc giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực tư pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tìm hiểu và thực hiện thủ tục hành chính. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động quản lý điều hành và hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo quy định, Sở Tư pháp trân trọng đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp xem xét, có giải pháp hướng dẫn, hỗ trợ Sở Tư pháp trong việc xử lý số liệu chênh lệch giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh với số liệu trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, đảm bảo kết quả đánh giá các chỉ số phản ánh đầy đủ, chính xác với thực tế triển khai thực hiện của Sở Tư pháp.

2. Tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, sửa đổi một số cách đánh giá các chỉ số về *“Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ”*, *“Tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến”* để đảm bảo phù hợp, phản ánh đúng thực tế triển khai thực hiện, cụ thể:

- Đối với **Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ**, đề nghị xem xét, đánh giá theo công thức: *“Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ = Tổng số dịch vụ công trực tuyến có hồ sơ tiếp nhận trực tuyến có ngày tiếp nhận trong kỳ/Tổng số dịch vụ công trực tuyến đã khai báo, tích hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC có phát sinh hồ sơ * 100%”*

- Đối với **Tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến**, đề nghị xem xét, đánh giá theo công thức: *“Tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến = Tổng số TTHC có giao dịch thanh toán thành công trên Hệ thống thanh toán trực tuyến/Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ (phí, lệ phí khác 0 hoặc không để trống) * 100%”*.

Sở Tư pháp trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Sở Nội vụ (Tổng hợp);
- Văn phòng UBND tỉnh (Phối hợp);
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Các PGĐ Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Trang TTĐT STP;
- Lưu: VT, VP.NHHương.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đặng Thị Thanh Hương

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 02

THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STP ngày tháng 9 năm 2025 của Sở Tư pháp)

STT	TÊN LOẠI VĂN BẢN	SỐ KÝ HIỆU VĂN BẢN	NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH	NỘI DUNG TRÍCH YẾU VĂN BẢN	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	GHI CHÚ
I	VĂN BẢN DO SỞ TƯ PHÁP THAM MUỖ BAN HÀNH					
1	Nghị quyết	51/NQ-HĐND	25/8/2025	Nghị quyết Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	HĐND tỉnh	
2	Nghị quyết	52/NQ-HĐND	25/8/2025	Nghị quyết Bãi bỏ các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp	HĐND tỉnh	
	Kế hoạch	34/KH-UBND	12/8/2025	Kế hoạch về việc triển khai thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	UBND tỉnh	

STT	TÊN LOẠI VĂN BẢN	SỐ KÝ HIỆU VĂN BẢN	NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH	NỘI DUNG TRÍCH YẾU VĂN BẢN	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	GHI CHÚ
3	Chương trình hành động	08-CTr/TU	13/8/2025	Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới	Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	
4	Kế hoạch	62/KH-UBND	10 /9/2025	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	UBND tỉnh	
5	Quyết định	585/QĐ-UBND	03/9/2025	Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2025.	UBND tỉnh	
II	VĂN BẢN DO SỞ TƯ PHÁP BAN HÀNH					
1	Quyết định	14/QĐ-STP	16/01/2025	Kế hoạch công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Sở Tư pháp năm 2025	Sở Tư pháp	
2	Kế hoạch	07/KH-STP	18/7/2025	Kế hoạch thực hiện công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp 6 tháng cuối năm 2025	Sở Tư pháp	

STT	TÊN LOẠI VĂN BẢN	SỐ KÝ HIỆU VĂN BẢN	NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH	NỘI DUNG TRÍCH YẾU VĂN BẢN	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	GHI CHÚ
3	Quyết định	08/KH-STP	28/7/2025	Kế hoạch thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025 của Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	
4	Kế hoạch	11/KH-STP	07/8/2025	Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án 06; cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số gắn với Đề án 06 lĩnh vực Tư pháp	Sở Tư pháp	
5	Quyết định	24/KH-STP	11/9/2025	Kế hoạch công tác 04 tháng cuối năm 2025 của Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 3

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STP ngày tháng 9 năm 2025 của Sở Tư pháp)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Văn bản		
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	04	
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	100	
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	74	Có 74 nhiệm vụ được đề ra theo Kế hoạch, trong đó có 72/74 nhiệm vụ được thực hiện thường xuyên, trong năm 2025; 02/72 nhiệm có thời hạn thực hiện (thời hạn hoàn thành tháng 12/2025)
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	74	Duy trì thực hiện 72/72 nhiệm vụ thường xuyên, trong năm 2025
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	-	
3.2	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	-	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	-	
4.1.1	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.1.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.1.3	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	77	
5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
6	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Văn bản		
1	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) ban hành	Văn bản	202	
1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	87	
1.2	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	115	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	115	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	44	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	44	
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	44	
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH			
1	Thông kê TTHC			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	2	
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị, địa phương	Thủ tục	219	
1.4.1	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	156	
1.4.2	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	63	
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%	219	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.2	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	219	
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.1.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	77	
3.1.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	77	
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.2.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.2.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.3	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.3.1	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	0	
3.3.2	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	0	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2	Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.3	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL)	Cơ quan, đơn vị	5	
1.5.1	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.5.2	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	5	
1.5.3	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã	Cơ quan, đơn vị		
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	50	Không bao gồm người lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	34	
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	04	04 người lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	51	Gồm 45 người hưởng lương ngân sách nhà nước, 06 người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	49	
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	04	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	7,5	
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	5	
1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	
4.1	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người		
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người		
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	0	Sở Tư pháp không được giao Kế hoạch đầu tư công năm 2025
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị	5	
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	1	
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	2	
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ			
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	báo cáo quốc gia			
3	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
3.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
3.1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
3.1.2	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh.	%		
3.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	100% văn bản phát hành đi của Sở Tư pháp được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và trên môi trường điện tử (trừ các Văn bản, tài liệu bắt buộc phải gửi kèm bản giấy theo quy định tại Văn bản số 873/UBND-NC ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục văn bản điện tử không kèm bản giấy)
3.2.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	100	
3.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
4.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	
4.1.1	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	132	
4.1.2	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	132	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	100	
4.2.1	<i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	<i>Thủ tục</i>	9	
4.2.2	<i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	9	
4.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	100	
4.3.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Hồ sơ</i>	71	
4.3.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>	<i>Hồ sơ</i>	71	
4.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	100	
4.4.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Hồ sơ</i>	8	
4.4.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>	<i>Hồ sơ</i>	8	
4.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
4.5.1	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đủ điều kiện thanh toán trực tuyến (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	32	
4.5.2	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	32	

UBND TỈNH TUYỀN QUANG
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 05

**BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH
THUỘC LĨNH VỰC PHỤ TRÁCH CỦA SỞ TƯ PHÁP**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STP ngày tháng 9 năm 2025 của Sở Tư pháp)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Văn bản		
1	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) ban hành	Văn bản	202	
1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	87	
1.2	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	115	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	115	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100%	
2.2.1	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	0	
2.2.2	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	44	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100%	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	44	
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	44	